| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**HUYỆN CHÂU THÀNH**<br>**TỈNH AN GIANG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số: 84/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 14/5/2025
V/v tranh chấp HNGĐ - Ly hôn

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH – TỈNH AN GIANG**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có***:

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa*: Bà Lê Thị Ngọc Trinh

*Các Hội thẩm nhân dân*:

1. Ông Trần Thành Hiệp

2. Bà Huỳnh Thị Thanh Tuyền

- *Thư ký phiên tòa*: Bà Hoàng Thị Bích Ngọc - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa:* Ông Lưu Tiến Dũng - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 5 năm 2025 tại trụ sở Tòa án Nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân Gia đình thụ lý số 446/2024/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 11 năm 2024 về tranh chấp "*Ly hôn, con chung*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 99/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 03 tháng 4 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên toà số 115/2025/QĐST-HNGĐ ngày 24 tháng 4 năm 2025 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Phạm Thị Bích T, sinh năm 2003 (Có Đơn xin xét xử vắng mặt)

Nơi cư trú: Tổ A, ấp V, xã V, huyện C, tỉnh An Giang.

- *Bị đơn:* Ông Phan Thành Đ, sinh năm 2001 (vắng mặt)

Nơi cư trú: Tổ I, ấp V, xã V, huyện C, tỉnh An Giang.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo Đơn khởi kiện, bản tự khai ngày 26/8/2024 và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn – Bà Phạm Thị Bích T trình bày:*

Bà và ông Đ do quen biết và tiến tới hôn nhân chung sống với nhau năm 2022, có tổ chức đám cưới và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã V vào ngày 21/02/2024. Sau khi kết hôn vợ chồng sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do ông Đ không làm ăn, gây ra nợ và thường xuyên về nhà đánh đập vợ, cả hai xảy ra mâu thuẫn cự cải nhau thường xuyên nên bà đã về nhà cha mẹ ruột sống gần 01 năm nay, ông bà đã ly thân từ đó đến nay không hàn gắn được tình cảm vợ chồng. Nay nhận thấy cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc,

mục đích hôn nhân không đạt được nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Phan Thành Đ.

- Về con chung: Có 01 con chung, tên Phan Ngọc Nhã U, sinh ngày 23/9/2023. Hiện cháu U đang sống với ba là ông Phan Thành Đ. Sau khi ly hôn, bà T đồng ý giao con cho ông Phan Thành Đ chăm sóc trực tiếp, bà đồng ý cấp dưỡng nuôi con. Yêu cầu dành quyền được tới lui thăm con theo quy định pháp luật.

- Về tài sản chung và nợ chung: Tự thoả thuận, không yêu cầu tòa án giải quyết.

*Bị đơn – Ông Phan Thành Đ:* Đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng ông không đến Tòa án và cũng không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của bà T.

*Tại phiên tòa:*

- Nguyên đơn: Có đơn xin xét xử vắng mặt

- Bị đơn: Vắng mặt.

- Đại diện Viện kiểm sát Nhân dân huyện Châu Thành phát biểu ý kiến:

+ Việc chấp hành pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án đã thực hiện đúng trình tự tố tụng, nguyên đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70, Điều 71 Bộ luật tố tụng dân sự, bị đơn không thực hiện đúng quy định tại Điều 70 và Điều 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Về hôn nhân: Bà T được ly hôn với ông Đ; Về con chung: ông Đ được tiếp tục nuôi dưỡng con chung là Phan Ngọc Nhã U, sinh ngày 23/9/2023, bà T không phải cấp dưỡng nuôi con do ông Đ không yêu cầu; Về tài sản chung, nợ chung của vợ chồng: Bà T không yêu cầu Toà án giải quyết nên không đặt ra xem xét. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà T phải nộp án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

*1.1 Về quan hệ pháp luật tranh chấp:* Bà Phạm Thị Bích T có đơn khởi kiện yêu cầu được ly hôn với ông Phan Thành Đ do vậy xác định đây là tranh chấp về hôn nhân gia đình theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

*1.2 Về thẩm quyền giải quyết của Tòa án:* Ông Phan Thành Đ có nơi cư trú tại tổ I, ấp V, xã V, huyện C, tỉnh An Giang. Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

*1.3 Về sự có mặt của các đương sự:* Nguyên đơn – Bà T vắng mặt tại phiên toà, tuy nhiên bà đã có Đơn xin xét xử vắng mặt ngày 24/4/2025 phù hợp theo quy

định pháp luật nên được chấp nhận; Bị đơn là ông Đ đã được tống đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa nhưng ông vắng mặt tại phiên toà lần thứ hai mà không có lý do. Căn cứ vào Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với bà T và ông Đ.

[2] Về nội dung tranh chấp:

*2.1 Về hôn nhân:* Bà T và ông Đ có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện C, tỉnh An Giang và được cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 20 ngày 21/02/2024 nên theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình, hôn nhân của ông bà là hôn nhân hợp pháp và được pháp luật bảo vệ khi xảy ra tranh chấp.

Sau khi kết hôn bà T và ông Đ xảy ra mâu thuẫn không thể khắc phục, theo bà T nguyên nhân là do ông Đ không làm ăn, gây ra nợ và thường xuyên về nhà đánh đập vợ và cả hai xảy ra mâu thuẫn cự cải nhau thường xuyên, cả hai đã sống ly thân nhau đến nay đã hơn 01 năm nhưng trong quá trình ly thân cả hai không hàn gắn được tình cảm vợ chồng. Nay bà kiên quyết yêu cầu ly hôn với ông Đ.

Theo B xác minh tình trạng hôn nhân giữa bà T và ông Đ ngày 23/4/2025, ông Ngô Thanh T1 là Trưởng ấp V, xã V, huyện C trình bày như sau: Ông không biết rõ nguyên nhân mâu thuẫn giữa bà T và ông Đ nhưng xác định cả hai có mâu thuẫn và đã ly thân hơn 01 năm nay, bà T đã không còn sống ở nhà ông Đ mà đã về nhà cha mẹ ruột sống. Giữa bà T và ông Đ có 01 con chung tên Phan Ngọc N Uyên đang sống với ông Đ bên gia đình bên nội. Theo ông cả hai sẽ không có khả năng đoàn tụ vì ông có nghe mẹ ông Đ nói cả hai không ai có ý muốn hàn gắn tình cảm vợ chồng.

Từ những nội dung nêu trên, xét thấy bà T và ông Đ đã vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân Gia đình năm 2014. Do đó yêu cầu của bà T là có căn cứ được hội đồng xét xử xem xét chấp nhận.

*2.2 Về con chung:* Giữa bà T và ông Đ có 01 con chung tên Phan Ngọc Nhã U, sinh ngày 23/9/2023, hiện đang sống với ông Đ. Sau khi ly hôn bà T đồng ý để cho ông Đ tiếp tục nuôi dưỡng con chung. Do đó, để đảm bảo điều kiện thuận lợi cho việc chăm sóc và không làm xáo trộn cuộc sống của con chung hội đồng xét xử quyết định giao con chung là cháu U cho ông Đ được tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Ông Đ phải tạo điều kiện cho bà T trong việc tới lui thăm nom chăm sóc con chung, không ai được ngăn cản. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Do ông Đ không yêu cầu nên bà T không phải cấp dưỡng nuôi con. Về quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con được thực hiện theo quy định của Luật Hôn Nhân và Gia đình.

*2.3 Về tài sản chung, nợ chung của vợ chồng:* Bà T xác định không có và không yêu cầu Toà án giải quyết nên hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[3] Về án phí sơ thẩm: Bà T là nguyên đơn phải chịu án phí Hôn nhân Gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng Dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban

thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

[4] Quyền kháng cáo: Bà T và ông Đ có quyền kháng cáo theo quy định tại khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng Dân sự.

*Vì các lẽ trên,*

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 228, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

- Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân Gia đình năm 2014;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

*Tuyên xử:* Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn:

1. Về hôn nhân: Bà Phạm Thị Bích T được ly hôn với ông Phan Thành Đ.

2. Về con chung: Giao 01 con chung là Phan Ngọc Nhã U, sinh ngày 23/9/2023 cho ông Phan Thành Đ được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục.

Ông Đ phải tạo điều kiện cho bà T trong việc tới lui thăm nom chăm sóc con chung, không ai được ngăn cản.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Do ông Đ không yêu cầu nên bà T không phải cấp dưỡng nuôi con.

Về quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con được thực hiện theo quy định của Luật Hôn Nhân và Gia đình.

3. Về án phí sơ thẩm: Bà Phạm Thị Bích T phải chịu 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí Hôn nhân Gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007856 ngày 14/11/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

4. Quyền kháng cáo: Bà Phạm Thị Bích T và ông Phan Thành Đ có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***
- Các đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện;
Châu Thành, tỉnh An Giang;
- Phòng kiểm tra nghiệp vụ và thi hành án;
- Cơ quan đăng ký kết hôn;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

**Lê Thị Ngọc Trinh**